PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4.30			3.74	0.56	275,400	1,029,996	154,224	
2	Gạo tẻ máy	Kg	20.50			18.60	1.90	25,200	468,720	47,880	
3	Cá thu phấn nguyên con	Kg	3.00			2.67	0.33	189,000	504,630	62,370	
4	Thit lợn mông	Kg	6.80			6.05	0.75	140,700	851,235	105,525	
5	Đậu phụ	Kg	2.00			1.80	0.20	34,560	62,208	6,912	
6	Chuối xanh	Kg	2.30			2.10	0.20	21,000	44,100	4,200	
7	Cà rốt	Kg	2.30			2.15	0.15	23,100	49,665	3,465	
8	Cà chua	Kg	1.70			1.50	0.20	33,600	50,400	6,720	
9	Bí ngô	Kg	7.30			6.60	0.70	23,100	152,460	16,170	
10	Xương sườn thăn	Kg	1.60			1.40	0.20	178,500	249,900	35,700	
11	Thìa là	Kg	0.10			0.09	0.01	79,800	7,182	798	
12	Quả chua me	Kg	0.40			0.36	0.04	46,200	16,632	1,848	
13	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	52,500	4,725	525	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.09	0.01	65,100	5,859	651	
15	Dầu đậu tương	Kg	1.70			1.46	0.24	71,280	104,069	17,107	
16	Bột canh	Kg	0.60			0.53	0.07	29,160	15,455	1,906	
17	Nước mắm cá	Kg	0.20			0.18	0.02	25,920	4,666	518	
18	Hành củ tươi	Kg	0.11			0.10	0.01	85,280	8,528	853	
19	Quả thanh long	Kg	13.60			11.70	1.90	50,400	589,680	95,760	
20	Sữa chua(hộp)	Kg	17.85			17.85		68,657	1,225,530		
21	Bánh gạo	Kg	6.35			6.35		62,400	396,240		
22	Gạo tẻ máy	Kg	1.00				1.00	25,200		25,200	
23	Gạo nếp cái	Kg	0.10				0.10	31,500		3,150	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.10				0.10	52,500		5,250	
25	Tim lợn	Kg	0.50				0.50	302,400		151,200	
26	Thit lợn mông	Kg	0.80				0.80	140,700		112,560	
27	Bí ngô	Kg	0.60				0.60	23,100		13,860	
	Cộng								**5,841,879**	**874,353**	
	Tổng cộng								**6,716,232**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Phùng Thị Nga	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 28/02/2025 15:44:25
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 292** **- 3 tuổi: 55** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 254 **- 4 tuổi: 90** **+ Nhà trẻ: 38** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 109 **- Cơm thường: 38**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3.74	0.56	3.74	0.56	1,009.8	151.2			972.4	145.6			1,421.2	212.8	18,475.6	2,766.4
2	Gạo tẻ máy	18.60	1.90	18.60	1.90			1,469.4	150.1			186.0	19.0	14,117.4	1,442.1	63,984.0	6,536.0
3	Cá thu phấn nguyên con	2.67	0.33	1.74	0.21	315.9	39.0			178.8	22.1					2,880.9	356.1
4	Thit lợn mông	6.05	0.75	5.93	0.74	1,126.5	139.7			2,211.5	274.2					19,921.4	2,469.6
5	Đậu phụ	1.80	0.20	1.80	0.20			196.2	21.8			97.2	10.8	12.6	1.4	1,710.0	190.0
6	Chuối xanh	2.10	0.20	1.43	0.14			17.1	1.6			7.1	0.7	234.2	22.3	1,056.7	100.6
7	Cà rốt	2.15	0.15	1.92	0.13			28.9	2.0			3.8	0.3	150.1	10.5	750.5	52.4
8	Cà chua	1.50	0.20	1.43	0.19			8.6	1.1			2.9	0.4	57.0	7.6	285.0	38.0
9	Bí ngô	6.60	0.70	5.39	0.57			16.2	1.7			5.4	0.6	328.9	34.9	1,455.9	154.4
10	Xương sườn thăn	1.40	0.20	0.60	0.09	107.8	15.4			77.1	11.0					1,125.7	160.8
11	Thìa là	0.09	0.01	0.07	0.01			1.8	0.2			0.7	0.1	1.2	0.1	18.9	2.1
12	Quả chua me	0.36	0.04	0.31	0.03			5.8	0.6					14.7	1.6	82.6	9.2
13	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
14	Hành lá (hành hoa)	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1					3.1	0.3	15.8	1.8
15	Dầu đậu tương	1.46	0.24	1.46	0.24							1,460.0	240.0			13,140.0	2,160.0
16	Bột canh	0.53	0.07	0.53	0.07												
17	Nước mắm cá	0.18	0.02	0.18	0.02	9.2	1.0			0.0	0.0			6.5	0.7	63.0	7.0
18	Hành củ tươi	0.10	0.01	0.08	0.01			1.0	0.1			0.3	0.0	3.3	0.3	19.8	2.0
19	Quả thanh long	11.70	1.90	11.70	1.90			152.1	24.7					1,017.9	165.3	4,680.0	760.0
20	Sữa chua(hộp)	17.85		17.85		589.1				660.5				642.6		10,888.5	
21	Bánh gạo	6.35		6.35				501.7				50.8		3,340.1		15,811.5	
22	Gạo tẻ máy		1.00		1.00				79.0				10.0		759.0		3,440.0
23	Gạo nếp cái		0.10		0.10				8.6				1.5		74.5		344.0
24	Đậu xanh (hạt)		0.10		0.10				22.9				2.4		52.0		321.4
25	Tim lợn		0.50		0.47		71.0				15.0				5.6		441.8
26	Thit lợn mông		0.80		0.78		149.0				292.4						2,634.2
27	Bí ngô		0.60		0.49				1.5				0.5		29.9		132.4
	Cộng					**3,158.2**	**566.2**	**2,399.9**	**316.2**	**4,100.2**	**760.3**	**1,815.0**	**286.2**	**21,355.4**	**2,821.6**	**156,392.0**	**23,083.1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**12.4**	**14.9**	**9.4**	**8.3**	**16.1**	**20.0**	**7.1**	**7.5**	**84.1**	**74.3**	**615.7**	**607.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6,716,000 đ
- Hôm trước mang sang: 232 đ
- Đã chi: 6,716,232
- Thừa:
- Thiếu: 232 đ
- Luỹ kế: 0

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, cá thu phấn, thịt lợn sốt cà chua
- Canh sườn bí đỏ/ Thanh long tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh gạo
- NT: Cháo tim đỗ xanh

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shuzi